

Biểu mẫu 05

PHÒNG GD & ĐT QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THƯỜNG KIỆT

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp	
		Lớp 1	Lớp 2,3,4 và 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ sinh năm 2014. Thường trú và tạm trú tại 8 tổ dân phố của phường Ngọc Thụy- quận Long Biên gồm các tổ: 18,19,20 (trong đề), 23, 28,29,31 và 32.	Nhận học sinh diện Thường trú và tạm trú tại 8 tổ dân phố của phường Ngọc Thụy- quận Long Biên gồm các tổ: 18,19, 20 (trong đề), 23, 28, 29, 31, và 32
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện chương trình giáo dục theo quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT và công văn số 896/BGD&ĐT (Đối với lớp 2,3,4,5). Thực hiện chương trình giáo dục theo Thông tư 32/2018/ TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (Đối với lớp 1).	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Giáo viên chủ nhiệm (GVCN) giới thiệu, hướng dẫn sử dụng sổ LL điện tử cho CMHS, nhận tin nhận xét kết quả học tập, rèn luyện ít nhất 1 tin/ 1 lần/ 1 tuần. 1. GVCN và cha mẹ học sinh trao đổi ít nhất 1 lần/tháng 2. Thực hiện đầy đủ và có kết quả hoạt động học tập. 3. Chấp hành tốt nội qui nhà trường. 4. Góp phần bảo vệ và phát huy truyền thống nhà trường.	
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Quan tâm hỗ trợ giúp đỡ học sinh chậm phát triển (hiện có 8 HS khuyết tật học hoà nhập, chưa kể HS lớp 1 vì chưa điều tra), học sinh yếu. Phát triển học sinh có năng khiếu. - Tổ chức các hoạt động tập thể vui chơi lành mạnh. - Tổ chức và tham gia các kỳ thi: Các cuộc thi vẽ (nâng cao ước mơ, ý tưởng trẻ thơ, chiếc ô tô mơ ước); Olympic Tiếng Anh; Kể chuyện Bác Hồ và tấm gương người tốt việc tốt; Thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng; Các cuộc thi khác (Hoạt động Đội, Robotics..) - Văn nghệ chào mừng: Khai giảng, Trung thu, 20/10, 20/11, 22/12, 3/2, 26/3, 15/5, 19/5 và tổng kết năm học (nếu vì phòng dịch bệnh Covid-19, có thể hoãn 1 số hoạt động theo chỉ đạo của cấp trên).	

		- Tổ chức trò chơi dân gian, múa dân vũ, thể dục buổi sáng (với HS lớp 1), thể dục giữa giờ và múa hát tập thể. - HS đọc sách theo hướng dẫn và quản lý của nhân viên thư viện theo TKB.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Năng lực, phẩm chất: 100% đạt Lên lớp 2: 191 HS- 99,5% Lưu ban: 1 0,5% Sức khỏe: Hạn chế Suy DD: 4 Tật khúc xạ: 25 RHM: 25	Năng lực, phẩm chất: 100% đạt Lên lớp 3: 163 -100% Lưu ban: 0 0% Sức khỏe: Hạn chế Suy DD: 6 Tật khúc xạ: 31 RHM:34	Năng lực, phẩm chất: 100% đạt Lên lớp 4: 154 - 100% Lưu ban: 0- 0% Sức khỏe: Hạn chế Suy DD: 3 Tật khúc xạ: 33 RHM: 32	Năng lực, phẩm chất: 100% đạt Lên lớp 5: 130 -100% Lưu ban: 0 0% Sức khỏe: Hạn chế Suy DD: 2 Tật khúc xạ: 37 RHM: 30	Năng lực, phẩm chất: 100% đạt Lên lớp 6: 103- 100% Lưu ban: 0 0% Sức khỏe: Hạn chế Suy DD: 2; Tật khúc xạ: 46; RHM: 27
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	191 học sinh tiếp tục học lên lớp 2	163 học sinh tiếp tục học lên lớp 3 (có 1 HS khuyết tật)	154 học sinh tiếp tục học lên lớp 4 (có 1 HS khuyết tật)	130 học sinh tiếp tục học lên lớp 5 (có 2 HS khuyết tật)	103 học sinh tiếp tục học lên lớp 6 (có 2 HS khuyết tật)

Long Biên, ngày 6 tháng 8 năm 2021

Hiệu trưởng



Nguyễn Thúy Hà

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC THỰC TẾ
NĂM HỌC 2021 - 2022

DV: Học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	742	192	163	154	130	103
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
III	Số học sinh chia theo Năng lực	742	192	163	154	130	103
1	Tốt & Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	741 99,9%	191 99,5%	163 100,0%	154 100,0%	130 100,0%	103 100,0%
2	Chưa đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	1 0,1%	1 0,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
III	Số học sinh chia theo Phẩm chất	742	192	163	154	130	103
1	Tốt & Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	742 100,0%	192 100,0%	163 100,0%	154 100,0%	130 100,0%	103 100,0%
2	Chưa đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	- 0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
IV	Số học sinh chia theo Kiến thức, kỹ năng						
1	Tiếng Việt	742	192	163	154	130	103
a	Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	405 54,6%	151 78,6%	86 52,8%	79 51,3%	53 40,8%	36 35,0%
b	Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	337 45,4%	41 21,4%	77 47,2%	75 48,7%	77 59,2%	67 65,0%
c	Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	- 0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2	Toán	742	192	163	154	130	103
a	Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	497 67,0%	163 84,9%	118 72,4%	99 64,3%	73 56,2%	44 42,7%
b	Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	244 32,9%	28 14,6%	45 27,6%	55 35,7%	57 43,8%	59 57,3%
c	Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	1 0,1%	1 0,5%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3	Khoa học	233	-	-	-	130	103
a	Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	150 20,2%	0,0%	0,0%	0,0%	94 72,3%	56 54,4%
b	Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	83 11,2%	0,0%	0,0%	0,0%	36 27,7%	47 45,6%
c	Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	- 0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4	Lịch sử và Địa lý	233	-	-	-	130	103
a	Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	137 18,5%	0,0%	0,0%	0,0%	85 65,4%	52 50,5%
b	Hoàn thành	96				45	51

u	(Tỷ lệ so với tổng số)	12,9%	0,0%	0,0%	0,0%	34,6%	49,5%
c	Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%
5	Tiếng nước ngoài	387	-	-	154	130	103
a	Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	190 25,6%	- 0,0%	- 0,0%	81 52,6%	66 50,8%	43 41,7%
b	Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	197 26,5%	- 0,0%	- 0,0%	73 47,4%	64 49,2%	60 58,3%
c	Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%
6	Tin học	387	-	-	154	130	103
a	Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	156 21,0%	- 0,0%	- 0,0%	61 39,6%	50 38,5%	45 43,7%
b	Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	231 31,1%	- 0,0%	- 0,0%	93 60,4%	80 61,5%	58 56,3%
c	Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%
7	Đạo đức	742	192	163	154	130	103
a	Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	476 64,2%	137 71,4%	95 58,3%	94 61,0%	75 57,7%	75 72,8%
b	Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	266 35,8%	55 28,6%	68 41,7%	60 39,0%	55 42,3%	28 27,2%
c	Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%
8	Tự nhiên và xã hội	509	192	163	154	-	-
a	Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	323 43,5%	135 70,3%	95 58,3%	93 60,4%	- 0,0%	- 0,0%
b	Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	186 25,1%	57 29,7%	68 41,7%	61 39,6%	- 0,0%	- 0,0%
c	Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%
9	Âm nhạc	742	192	163	154	130	103
a	Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	293 39,5%	90 46,9%	60 36,8%	58 37,7%	51 39,2%	34 33,0%
b	Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	449 60,5%	102 53,1%	103 63,2%	96 62,3%	79 60,8%	69 67,0%
c	Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%
10	Mĩ thuật	742	192	163	154	130	103
a	Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	350 47,2%	119 62,0%	69 42,3%	63 40,9%	54 41,5%	45 43,7%
b	Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	392 52,8%	73 38,0%	94 57,7%	91 59,1%	76 58,5%	58 56,3%
c	Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%
11	Thủ công (kỹ thuật)	550	-	163	154	130	103
a	Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	321 43,3%	- 0,0%	78 47,9%	96 62,3%	79 60,8%	68 66,0%
b	Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	229 30,9%	- 0,0%	85 52,1%	58 37,7%	51 39,2%	35 34,0%
c	Chưa hoàn thành	-	-	-	-	-	-

	(Tỷ lệ so với tổng số)	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
12	Thê dục (GDTC)	742	192	163	154	130	103
a	Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	316 42,6%	99 51,6%	65 39,9%	62 40,3%	48 36,9%	42 40,8%
b	Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	426 57,4%	93 48,4%	98 60,1%	92 59,7%	82 63,1%	61 59,2%
c	Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%
13	Hoạt động trải nghiệm	192	192	-	-	-	-
a	Hoàn thành tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	124 16,7%	124 64,6%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%
b	Hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	68 9,2%	68 35,4%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%
c	Chưa hoàn thành (Tỷ lệ so với tổng số)	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%	- 0,0%

Ngọc Thụy, ngày 06 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thúy Hà

Biểu mẫu 07

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND QUẬN LONG BIÊN

TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THƯỜNG KIỆT

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
năm học 2020 - 2021**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	19/19	2.6 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	19	1.1 m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	1723	2.6 m ² /HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1111	1.8 m ² /HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1000	1.25 m ² /HS
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	40	0.1
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	100	0.13
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1	5 bộ	01 bộ/ lớp
2	Khối lớp 2	4 bộ	01 bộ/ lớp
3	Khối lớp 3	4 bộ	01 bộ/ lớp
4	Khối lớp 4	3 bộ	01 bộ/ lớp
5	Khối lớp 5	3 bộ	01 bộ/ lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	42	1 HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	42	
3	Đầu Video/dầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	20	01 bộ/ lớp
5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	50
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	20/1000 (m ²)	800	1.25
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		x		0.1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Phúc Đồng, ngày tháng 8 năm 2021
Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thúy Hà

Biểu mẫu 08

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND QUẬN LONG BIÊN

TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THƯỜNG KIỆT

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý
và nhân viên của cơ sở giáo dục tiểu học
năm học 2021 – 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		24	14							
I	Giáo viên		19	9							
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:		16	7							
1	Mĩ thuật		1								
2	Thể dục		1	1							
3	Âm nhạc			1							
4	Tiếng nước ngoài		1	1							
5	Tin học		1								
II	Cán bộ quản lý		2								
1	Hiệu trưởng		1								
2	Phó hiệu trưởng		1								
III	Nhân viên		3	5							
1	Nhân viên văn thư										
2	Nhân viên kế toán		1								
3	Thủ quỹ										
4	Nhân viên y tế		1								

5	Nhân viên thư viện		1									
6	Nhân viên khác			5								
	Bảo vệ			2								
	Vệ sinh viên			2								
	VP PV			1								

Ngọc Thụy, ngày 06 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thúy Hà